

Vietnam Daily Review

Nền Doji lưỡng lự

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 19/10/2022	•		
Tuần 17/10-21/10/2022	•		
Tháng 10/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index bật tăng ngay từ lúc mở cửa phiên sáng. Đi vào vùng kháng cự 1,060-1,070, chỉ số giằng co cả ngày trước khi đóng cửa tại mốc 1,063.66, tăng hơn 12 điểm so với phiên hôm qua với thanh khoản vẫn ở mức thấp. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 11/19 ngành tăng điểm, trong đó hai ngành tăng mạnh nhất là Thực phẩm & đồ uống và Bất động sản. Về giao dịch khối ngoại, sau một chuỗi nhiều ngày mua ròng, khối này đã quay trở lại bán ròng trên sàn HSX hôm nay, tuy nhiên vẫn mua ròng trên sàn HNX. VN-Index đã hình thành một cây nến Doji, thể hiện sự lưỡng lự của thị trường khi trở lại vùng 1,060-1,070. Trong những phiên tới, thị trường có thể sẽ tiếp tục rung lắc trong vùng này.

Hợp đồng tương lai: Các HĐ đều tăng theo VN30. Nhà đầu tư nên giao dịch ngắn hạn trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 18/10/2022, các chứng quyền phân hóa theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+12.08** điểm, đóng cửa **1063.66** điểm. HNX-Index **+2.66** điểm, đóng cửa **229.12** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+2.33)**, **VCB (+1.68)**, **VNM (+1.27)**, **VHM (+1.11)**, **MSN (+1.09)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HPG (-0.59)**, **GAS (-0.24)**, **STB (-0.22)**, **SHB (-0.17)**, **DGC (-0.15)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **9,067** tỷ đồng, tăng **12.98%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 10,166 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 20.16 điểm. Thị trường có **306** mã tăng, 71 mã tham chiếu, **144** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-30.04** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-158.79 tỷ)**, **VHM (-73.18 tỷ)**, **DXG (-49.01 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **43.07** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn
Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn
Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn
Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1063.66**
Giá trị: 9067.45 tỷ **12.08 (1.14%)**
Khối ngoại (ròng): -30.04 tỷ

HNX-INDEX **229.12**
Giá trị: 975.33 tỷ **2.66 (1.17%)**
Khối ngoại (ròng): 43.07 tỷ

UPCOM-INDEX **80.32**
Giá trị: 337.56 tỷ **0.31 (0.39%)**
Khối ngoại (ròng): -19.47 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	86.5	1.21%
Giá vàng	1,655	0.32%
Tỷ giá USD/VND	24,363	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,852	0.58%
Tỷ giá JPY/VND	16,354	0.00%
LS liên NH 1 tháng	5.9%	0.02%
LS TPCP 5 năm	5.0%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	124.76	HPG	-158.79
VND	36.41	VHM	-73.18
MSN	33.54	DXG	-49.01
CTG	32.76	STB	-20.28
0/1/1900	0.00	GEX	-16.60

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Khuyến nghị dài hạn	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

BSC

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 18/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	85.65	0.05%	-6.01%	0.34%	6.08%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	91.84	0.23%	-4.52%	1.30%	8.91%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.59	-1.37%	-1.07%	7.44%	4.35%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1649.85	0.49%	-1.09%	-1.55%	-6.50%		PNJ
Bạc	Ounce	18.67	2.26%	-4.99%	-4.80%	-19.41%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1385.25	0.11%	0.82%	-5.20%	13.41%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	861.00	0.15%	-8.21%	3.67%	16.94%	AFX	
Sữa	Cwt	21.76	-0.05%	-0.73%	9.35%	21.43%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	131.40	-0.83%	-3.52%	-0.68%	-24.40%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	18.77	-0.37%	0.86%	6.11%	-3.00%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	2.94	0.00%	0.68%	3.16%	-0.68%		
Cà phê	LB	195.55	-0.58%	-10.07%	-12.72%	-3.00%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.44	-0.19%	-0.28%	-2.69%	-27.20%	CAV. SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3756.00	-1.62%	-4.91%	-3.77%	-32.72%		HPG
Nhôm	Ton	2244.50	-2.67%	-0.69%	-0.38%	-29.14%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	96.50	0.00%	-1.53%	-7.66%	-16.09%	HPG	
Than đá	Ton	392.50	-1.13%	1.95%	-11.90%	63.54%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Hai, hợp đồng dầu Brent tiến 14 xu (tương đương 0,15%) lên 91,75 USD/thùng, phục hồi từ đà giảm 6,4% hồi tuần trước. Hợp đồng dầu WTI gần như đi ngang, hạ 5 xu (tương đương 0,06%) xuống 85,56 USD/thùng sau khi sụt 7,6% trong tuần trước.
- Giá dầu tăng nhẹ trong phiên biến động ngày thứ Hai (17/10), khi Trung Quốc tiếp tục chính sách tiền tệ nới lỏng đã phần nào bù đắp những lo ngại về lạm phát và chi phí năng lượng cao có thể khiến nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái.

Giá vàng

- Kết thúc phiên giao dịch, giá vàng giao ngay tăng 0.9% lên 1,656.25 US/ounce, trong phiên có lúc tăng hơn 1% và rời khỏi mức thấp nhất trong hơn 2 tuần chạm tới trong phiên trước; vàng kỳ hạn tháng 12 tăng 0.9% lên 1,664 USD.
- Giá vàng tăng hơn 1% sau khi sụt giảm ở phiên liền trước do USD và lợi tức trái phiếu kho bạc Mỹ giảm, mặc dù vẫn có khả năng Fed sẽ tăng mạnh lãi suất.

Giá quặng sắt

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2023 kết thúc giao dịch ở mức giảm 2% xuống 686.50 nhân dân tệ/tấn, sau khi có lúc chạm mức thấp nhất kể từ ngày 8 tháng 9 là 680.50 nhân dân tệ. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 11 trên Sàn giao dịch Singapore cũng giảm 2% xuống 91.90 USD/tấn.
- Giá kim loại đen trên thị trường Trung Quốc giảm do Trung Quốc nhấn mạnh lập trường Zero Covid với những hiệu quả của chính sách này.

Giá cao su

- Cao su kỳ hạn tháng 3/2023 trên Sở giao dịch Osaka kết thúc phiên tăng 0.7 yên, tương đương 0.3%, lên 230.1 yên (1.55 USD)/kg. Hợp đồng cao su giao tháng 1/2023 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng 25 nhân dân tệ lên 12,840 nhân dân tệ (1,783 USD)/tấn.
- Giá cao su trên thị trường Nhật Bản – tham khảo cho thị trường cao su châu Á – tăng do dự đoán nguồn cung sẽ thắt chặt sau cuộc đàm phán của các nhà sản xuất cao su tự nhiên hàng đầu châu Á để thảo luận về hạn ngạch xuất khẩu nhằm ổn định giá cả.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn giao sau trên sàn ICE giảm xuống mức thấp nhất 1 năm, với cà phê arabica giao tháng 12 giảm 1.15 cent, tương đương 0.6%, xuống 1.9555 USD/lb, sau khi có lúc xuống mức 1.9405 USD. Hợp đồng này đã mất 9.8% giá trị trong tuần trước. Giá cà phê robusta giao tháng 1/2023 giảm 6 USD, tương đương 0.3% xuống 2,045 USD/tấn.

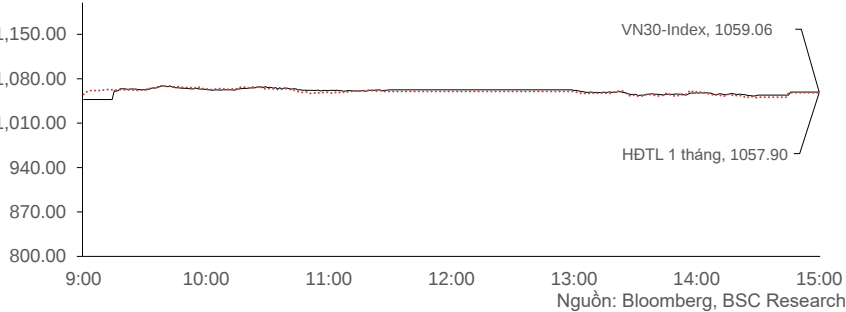
Thị trường chứng khoán thế giới

	18/10	% 18/10	17/10	% 17/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1063.66	1.15%	1051.58	-14.39%	5.71%	-13.81%
S&P 500			3677.95	2.65%	1.81%	-5.73%
HDTL S&P500	3746.75	1.56%	3689.25	-8.57%	4.10%	-3.68%
Shang-hai	3080.96	-0.13%	3084.94	1.62%	3.40%	-4.78%
Euro Stoxx	3487.57	1.33%	3441.64	-5.46%	4.41%	-0.37%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2210	1057.90	0.75%	-1.16	13.8%	350,908	10/20/2022	4
VN30F2211	1045.00	1.06%	-14.06	14.5%	10,238	11/17/2022	32
VN30F2212	1045.80	0.75%	-13.26	-40.0%	132	12/15/2022	60
VN30F2203	1048.00	1.54%	-11.06	125.7%	431	3/16/2023	151

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 11.86 điểm lên 1059.06 điểm, biên độ dao động 17.05 điểm. Các cổ phiếu như VIC, VNM, MSN, VHM, và ACB đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 hôm nay tiếp tục giằng co, kết phiên tăng 1.13% nhờ trợ lực từ gap dương đầu phiên sáng. Mẫu hình nền doji và thanh khoản yếu cho thấy tâm lý lưỡng lự đang chiếm ưu thế. Nhà đầu tư nên giao dịch ngắn hạn trong các phiên tới.
- Các HĐ đều tăng theo VN30. Xét về KLGD, các HĐ đều tăng trừ VN30F2212. Xét về vị thế mở, HĐ VN30F2211 và VN30F2303 tăng, HĐ còn lại giảm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2214	1/3/2023	77	2:1	49,700	38.02%	2,050	630	43.18%	254	2.48	31,320	29,000	25,800
CVRE2215	3/31/2023	164	2:1	26,700	38.02%	2,600	1,040	23.81%	528	1.97	33,440	30,000	25,800
CACB2206	1/3/2023	77	2:1	36,100	32.74%	1,600	390	18.18%	58	6.77	27,020	25,500	21,400
CVRE2216	8/31/2023	317	4:1	96,500	38.02%	1,650	890	17.11%	468	1.90	35,760	31,000	25,800
CVRE2212	1/13/2023	87	2:1	31,300	38.02%	1,000	200	11.11%	225	0.89	31,080	30,000	25,800
CACB2207	3/31/2023	164	4:1	31,700	32.74%	1,100	450	9.76%	123	3.67	28,140	25,500	21,400
CVNM2210	3/2/2023	135	5:1	25,300	28.36%	2,700	2,430	8.00%	1,248	1.95	83,750	73,000	76,500
CFPT2211	3/2/2023	135	10:1	46,900	34.10%	1,500	620	6.90%	247	2.51	94,900	85,000	74,900
CVRE2217	3/2/2023	135	2:1	24,100	38.02%	2,500	1,320	5.60%	729	1.81	31,120	27,500	25,800
CFPT2209	3/31/2023	164	10:1	39,500	34.10%	1,850	640	4.92%	244	2.63	99,300	88,000	74,900
CFPT2210	8/31/2023	317	10:1	32,000	34.10%	2,350	1,090	4.81%	471	2.32	106,300	90,000	74,900
CMBB2211	8/31/2023	317	4:1	168,900	38.21%	1,200	300	-6.25%	112	2.68	29,640	27,000	17,550
CMWG2212	3/31/2023	164	10:1	51,600	39.88%	1,650	370	-9.76%	175	2.12	83,700	75,000	59,000
CVHM2216	8/31/2023	317	8:1	52,200	26.64%	1,900	790	-10.23%	221	3.57	72,960	62,000	50,500
CHPG2221	3/31/2023	164	4:1	677,800	40.21%	1,000	250	-10.71%	146	1.71	27,800	25,000	18,850
CHPG2223	3/2/2023	135	2:1	170,500	40.21%	2,300	870	-12.12%	441	1.97	26,360	22,500	18,850
CMWG2211	1/3/2023	77	10:1	340,500	39.88%	1,150	140	-12.50%	43	3.26	80,200	75,000	59,000
CHPG2220	1/3/2023	77	2:1	34,300	40.21%	1,500	220	-15.38%	114	1.94	26,040	24,000	18,850
CVHM2215	3/31/2023	164	6:1	953,300	26.64%	2,100	600	-15.49%	142	4.24	67,680	60,000	50,500
CVRE2213	3/10/2023	143	5:1	200	38.02%	1,100	300	-18.92%	113	2.65	35,099	31,999	25,800
Tổng				2,889,100	35.81%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 18/10/2022, các chứng quyền phân hóa theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CTPB2203 và CMBB2205 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 100% và 57.14%. Giá trị giao dịch tăng 0.78%. CVNM2210 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 0.04%.
- CNVL2205, CHPG2217, CPNJ2205, và CSTB2214 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2211, CVRE2206, CVRE2209, và CFPT2205 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVNM2204, CVNM2207, CPNJ2202, và CVNM2210 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	59.0	0.2%	0.8	3,754	5.3	3,436	17.2	3.9	49.0%	24.2%
PNJ	Bán lẻ	106.0	1.0%	0.6	1,134	1.5	5,978	17.7	3.2	49.0%	20.1%
BVH	Bảo hiểm	50.9	0.4%	1.1	1,643	1.3	2,411	21.1	1.7	26.4%	8.4%
PVI	Bảo hiểm	40.3	1.8%	0.8	410	0.1	3,289	12.3	1.2	58.6%	9.9%
VIC	Bất động sản	58.4	4.3%	0.4	9,684	1.5	(60)	#N/A N/A	2.1	12.1%	-0.2%
VRE	Bất động sản	25.8	3.6%	1.1	2,549	0.9	571	45.2	1.8	31.5%	4.2%
VHM	Bất động sản	50.5	2.0%	0.7	9,561	5.5	6,478	7.8	1.8	23.1%	25.9%
DXG	Bất động sản	16.8	6.3%	1.6	446	9.1	1,223	13.7	1.1	27.5%	8.2%
SSI	Chứng khoán	17.8	-1.1%	1.8	1,152	14.9	2,674	6.7	1.3	34.9%	22.0%
VCI	Chứng khoán	27.9	-2.1%	1.0	527	8.6	3,497	8.0	1.7	17.5%	24.3%
HCM	Chứng khoán	20.6	-1.4%	1.7	410	3.2	2,522	8.2	1.2	40.8%	17.5%
FPT	Công nghệ	74.9	1.5%	0.9	3,572	2.9	4,512	16.6	4.2	49.0%	27.1%
FOX	Công nghệ	61.0	-0.8%	0.4	871	0.0	4,926	12.4	3.3	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	111.0	-0.4%	1.0	9,237	2.2	6,669	16.6	3.6	3.0%	24.3%
PLX	Dầu khí	33.3	1.1%	1.5	1,837	0.9	723	46.0	1.8	17.2%	3.8%
PVS	Dầu khí	23.7	-1.7%	1.5	493	7.5	1,104	21.5	1.0	11.3%	4.4%
BSR	Dầu khí	20.1	-1.0%	0.8	2,710	4.2	2,108	9.5	1.7	41.1%	19.1%
DHG	Dược	83.4	0.6%	0.3	474	0.0	6,361	13.1	2.9	54.2%	23.1%
DPM	Hóa chất	48.2	-1.7%	1.4	819	6.6	14,563	3.3	1.4	16.3%	51.9%
DCM	Hóa chất	32.4	-2.3%	1.4	746	6.9	7,025	4.6	1.7	9.1%	44.7%
VCB	Ngân hàng	67.7	2.1%	0.9	13,930	2.6	5,273	12.8	2.6	23.5%	21.9%
BID	Ngân hàng	32.8	0.3%	1.2	7,214	1.3	2,562	12.8	1.8	16.9%	15.0%
CTG	Ngân hàng	23.0	2.0%	1.5	4,806	3.9	3,056	7.5	1.1	26.8%	15.1%
VPB	Ngân hàng	16.0	0.0%	1.2	4,655	5.2	2,503	6.4	1.2	17.6%	22.2%
MBB	Ngân hàng	17.6	0.3%	1.4	3,460	7.4	3,467	5.1	1.2	23.2%	26.0%
ACB	Ngân hàng	21.4	2.1%	1.1	3,142	2.6	3,482	6.1	1.4	30.0%	25.4%
BMP	Nhựa	60.5	2.7%	0.7	215	0.2	4,413	13.7	2.0	85.3%	15.2%
NTP	Nhựa	37.5	-1.1%	0.6	211	0.1	3,914	9.6	1.7	17.8%	18.0%
MSR	Tài nguyên	14.8	3.5%	1.6	707	0.1	178	83.1	1.1	10.1%	1.4%
HPG	Thép	18.9	-2.1%	1.2	4,766	20.3	4,747	4.0	1.1	20.7%	31.8%
HSG	Thép	13.9	-1.1%	1.7	361	5.8	3,511	4.0	0.7	6.6%	19.3%
VNM	Tiêu dùng	76.5	3.2%	0.5	6,951	10.4	4,055	18.9	4.7	55.1%	25.8%
SAB	Tiêu dùng	189.8	2.5%	0.8	5,292	1.5	7,018	27.0	5.3	62.8%	21.0%
MSN	Tiêu dùng	82.0	3.8%	1.0	5,076	6.3	7,172	11.4	4.0	29.1%	40.2%
SBT	Tiêu dùng	14.3	4.8%	1.5	391	1.1	1,229	11.6	1.0	10.9%	8.8%
ACV	Vận tải	76.6	3.4%	0.8	7,250	0.2	363	211.1	4.4	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	109.1	0.1%	1.1	2,569	1.5	176	619.3	3.4	16.3%	0.6%
HVN	Vận tải	11.7	1.7%	1.7	1,122	0.3	(4,373)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	47.7	-0.2%	0.9	625	1.6	2,705	17.6	2.1	47.6%	12.5%
PVT	Vận tải	19.3	0.0%	1.4	272	1.5	1,982	9.7	1.1	14.6%	12.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	55.2	-2.1%	0.8	384	0.3	10,334	5.3	1.8	3.0%	36.9%
VGC	Vật liệu xây dựng	53.6	0.4%	0.8	1,045	3.9	4,350	12.3	3.1	5.4%	27.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	11.3	1.4%	1.3	187	0.1	505	22.3	0.8	1.8%	3.6%
CTD	Xây dựng	47.7	1.1%	1.4	153	0.5	(958)	#N/A N/A	0.4	49.0%	-0.8%
CII	Xây dựng	18.3	6.7%	1.4	200	3.4	1,446	12.6	0.8	6.8%	6.9%
REE	Điện	80.1	0.4%	-1.4	1,238	1.0	6,593	12.2	2.0	49.0%	17.7%
PC1	Điện	28.8	0.7%	-0.4	294	0.9	2,081	13.8	1.4	4.7%	10.5%
POW	Điện	11.1	-0.4%	0.6	1,130	3.1	676	16.4	0.9	2.8%	5.3%
NT2	Điện	27.5	1.1%	0.7	344	1.6	3,116	8.8	1.8	14.2%	20.9%
KBC	Khu công nghiệp	23.3	3.1%	1.6	778	7.1	324	71.8	1.2	18.2%	2.1%
BCM	Khu công nghiệp	86.0	2%	0.9	3,870	0.2	1,640	52.4	5.1	2.9%	11.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	58.40	4.29	2.33	606100
VCB	67.70	2.11	1.68	885000
VNM	76.50	3.24	1.27	3.14MLN
VHM	50.50	2.02	1.11	2.55MLN
MSN	82.00	3.80	1.09	1.77MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HPG	0.00	-0.22	14.15MLN	1.11MLN
GAS	0.00	-0.17	9.33MLN	607060
STB	0.00	-0.15	4.18MLN	373600
SHB	0.00	-0.10	4.84MLN	192700
DGC	0.00	-0.10	953500	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

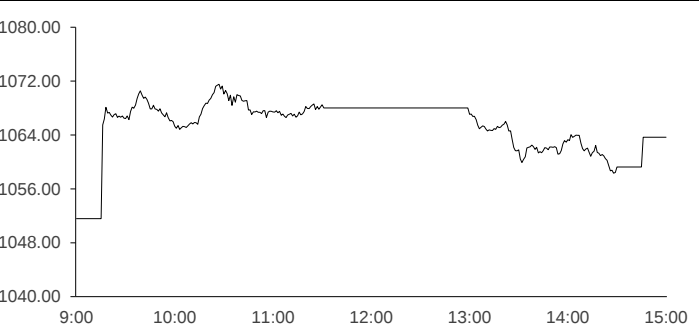
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GIL	32.10	7.00	0.04	695800.00
COM	32.15	6.99	0.01	1600
UDC	7.36	6.98	0.00	73800
LDG	6.76	6.96	0.03	4.04MLN
DIG	26.20	6.94	0.26	11.72MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	18.85	-2.08	-0.59	24.39MLN
GAS	111.00	-0.45	-0.24	448500
STB	17.70	-2.48	-0.22	14.15MLN
SHB	11.25	-2.17	-0.17	9.33MLN
DGC	81.50	-1.93	-0.15	4.18MLN

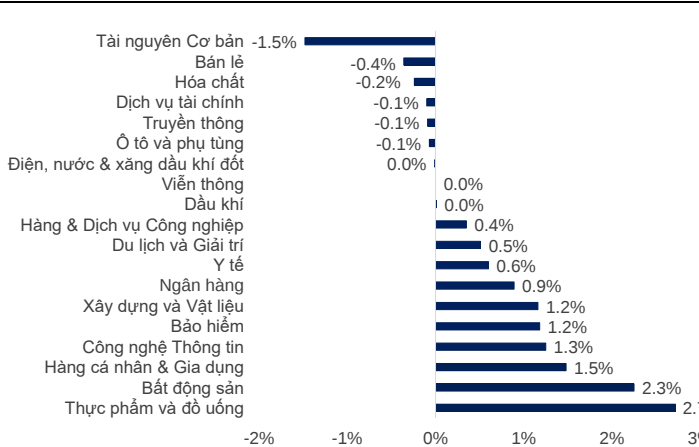
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HUT	20.90	10.00	0.63	2.86MLN
CEO	17.00	9.68	0.48	6.34MLN
IDC	49.50	2.06	0.41	4.11MLN
L14	49.50	10.00	0.17	220400.00
BAB	14.70	0.68	0.12	9400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	23.70	-1.66	-0.16	7.22MLN
KSF	75.00	-0.66	-0.11	67400
VCS	55.20	-2.13	-0.06	142100
SCG	67.80	-0.88	-0.05	498700
LHC	59.80	-3.55	-0.04	700

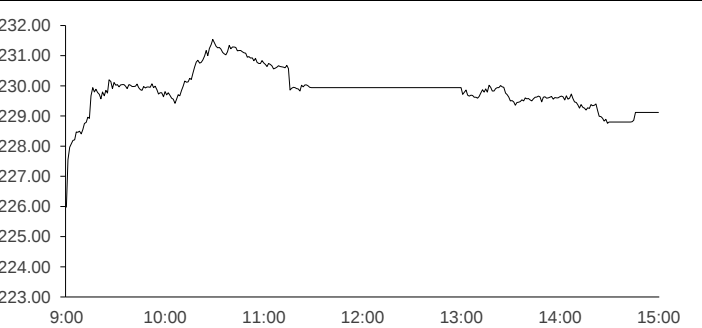
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HUT	20.90	10.0	0.63	2.86MLN
L14	49.50	10.0	0.17	220400
PMS	23.10	10.0	0.01	100
TTC	12.10	10.0	0.00	2700
TTZ	3.30	10.0	0.00	1400

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

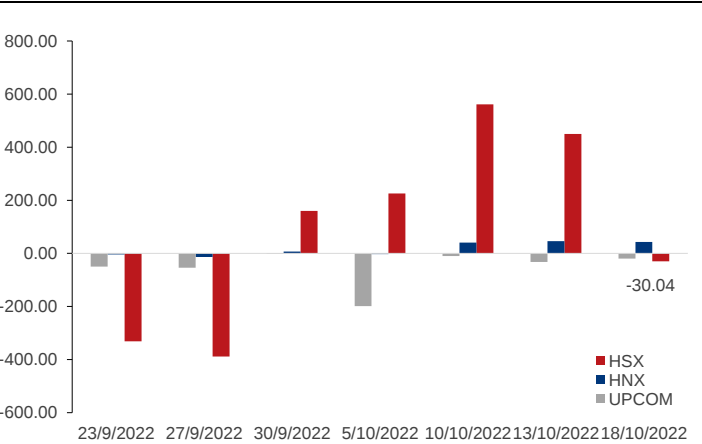
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CPC	15.30	-10.00	-0.01	100
VMS	11.00	-9.84	-0.01	1000
CX8	7.60	-9.52	0.00	1400
KKC	14.30	-9.49	0.00	100
VE8	4.80	-9.43	0.00	1300

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	76.6	363	211.1	4.4	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	13/09/22	112.2	145.5	106.0	5,978	17.7	3.2	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	21.1	0	#N/A N/A	0.8	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	74.9	4,512	16.6	4.2	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	60.5	4,413	13.7	2.0	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	57.1	4,637	12.3	2.2	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	26.3	1,755	15.0	1.7	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	42.0	9,171	4.6	1.5	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	77.0	11,226	6.9	1.9	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	48.6	4,901	9.9	2.0	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	20.1	2,108	9.5	1.7	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	26.9	1,966	13.7	1.2	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	16.8	1,223	13.7	1.1	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	18.9	4,747	4.0	1.1	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	18.7	1,127	16.6	0.9	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	48.2	14,563	3.3	1.4	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	11.3	505	22.3	0.8	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	27.5	3,116	8.8	1.8	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	21.1	0	#N/A N/A	0.8	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	20.7	2,692	7.7	0.7	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	16.2	1,168	13.9	1.5	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	28.8	2,081	13.8	1.4	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	11.1	676	16.4	0.9	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	17.6	6,984	2.5	0.8	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	80.1	6,593	12.2	2.0	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	31.4	4,406	7.1	0.8	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	111.0	6,669	16.6	3.6	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	35.3	3,842	9.2	1.6	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	18.9	4,747	4.0	1.1	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	12.0	4,170	2.9	1.3	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	20.1	2,108	9.5	1.7	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	60.0	3,616	16.6	5.1	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	106.0	5,978	17.7	3.2	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.7	1,889	7.2	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	27.5	3,116	8.8	1.8	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	58.0	10,763	5.4	1.1	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	78.0	5,014	15.6	5.0	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	28.8	2,081	13.8	1.4	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.1	179	67.3	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	74.9	4,512	16.6	4.2	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	26.5	2,277	11.6	1.8	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	17.6	6,984	2.5	0.8	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	11.1	676	16.4	0.9	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	106.0	5,978	17.7	3.2	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	59.0	3,436	17.2	3.9	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	19.3	1,982	9.7	1.1	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
5	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
9	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
10	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
11	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
12	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
13	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
15	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
17	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
18	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
20	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
21	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
23	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
24	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
25	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
26	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
27	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
30	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
33	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
36	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
38	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
40	Banking Sector Outlook		x	Click
41	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
43	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
43	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639